CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015 và Năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**474.184.822.007**	**365.959.563.385**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**338.446.293.899**	**32.009.613.959**
1. Tiền	111	5.1	7.446.293.899	7.009.613.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		331.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**300.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	300.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.149.723.472**	**23.201.080.764**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	80.694.062.478	4.772.945.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.237.693.995	4.510.033.358
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	21.217.966.999	13.996.402.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(78.300.730)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.475.003.410**	**-**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	6.475.003.410	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.113.801.226**	**10.748.868.662**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	57.571.200	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.990.841.455	10.679.980.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.388.571	68.888.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.657.336.016.152**	**1.462.014.178.357**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**168.101.010**	**168.101.010**
1. Phải thu dài hạn khác	216		168.101.010	168.101.010
II. Tài sản cố định	**220**		**55.099.758.824**	**58.497.262.236**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	53.966.475.614	57.046.562.600
- Nguyên giá	222		82.432.500.693	81.092.500.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.466.025.079)	(24.045.938.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.133.283.210	1.450.699.636
- Nguyên giá	228		5.471.259.780	5.471.259.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.337.976.570)	(4.020.560.144)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.555.740.199.911**	**1.354.925.296.452**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		482.735.530	380.716.010
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	1.555.257.464.381	1.354.544.580.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**45.018.125.000**	**45.018.125.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.8	45.018.125.000	45.018.125.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.309.831.407**	**3.405.393.659**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.309.831.407	3.405.393.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.131.520.838.159**	**1.827.973.741.742**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.028.209.056.003**	**744.419.648.367**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**119.584.355.063**	**94.276.549.319**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	53.551.472.941	47.454.958.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		974.408.846	1.685.771.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.243.379.959	2.454.411.157
4. Phải trả người lao động	314		1.660.265.000	2.354.100.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	45.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.069.692.436	3.831.060.211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	46.668.400.000	32.666.453.630
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.371.735.881	3.829.794.313
II. Nợ dài hạn	**330**		**908.624.700.940**	**650.143.099.048**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15	424.078.122.781	348.361.541.991
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	21.079.406.250	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	120.000.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	461.849.255.340	301.781.557.057
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.497.916.569	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.103.311.782.156**	**1.083.554.093.375**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**1.103.311.782.156**	**1.083.554.093.375**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.407.250.000	5.414.250.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.283.884.756	17.246.946.756
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.141.942.378	8.623.473.378
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.478.705.022	52.269.423.241
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.158.609.241	1.900.039.645
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.320.095.781	50.369.383.596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.131.520.838.159**	**1.827.973.741.742**

Biên Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	PHẠM XUÂN BÁCH

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2015 và năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	116.697.291.488	12.199.724.661	155.384.873.679	239.855.677.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	116.697.291.488	12.199.724.661	155.384.873.679	239.855.677.863
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	76.735.892.156	8.718.611.730	91.374.046.662	170.780.528.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.961.399.332	3.481.112.931	64.010.827.017	69.075.149.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.752.320.877	355.302.393	19.297.859.981	3.642.927.877
7. Chi phí tài chính	22				2.555.556	5.458.490
Trong đó, chi phí lãi vay	23				*2.555.556*	*5.458.490*
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	673.773.464	169.890.302	1.038.361.945	234.261.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.575.245.273	3.802.680.599	11.590.239.914	11.041.395.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.464.701.472	(136.155.577)	70.677.529.583	61.436.962.062
11. Thu nhập khác	31		78.300.730	6.000.000	93.100.730	12.600.000
12. Lợi nhuận khác	40		78.300.730	6.000.000	93.100.730	12.600.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.543.002.202	(130.155.577)	70.770.630.313	61.449.562.062
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	4.107.945.302	2.063.941.465	6.952.617.963	11.080.178.466
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.7	1.497.916.569		1.497.916.569	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.937.140.331	(2.194.097.042)	62.320.095.781	50.369.383.596
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				561	428
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				561	428

Biên Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	PHẠM XUÂN BÁCH

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ tháng: **10** Đến tháng: **12**

Năm: **2015**

Đơn vị tính: **VNĐ**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	59.797.800.549	10.408.779.300	115.017.123.026	275.392.095.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.722.360.672)	(3.097.340.773)	(11.052.729.675)	(8.669.642.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.739.664.908)	(5.537.420.399)	(19.226.391.338)	(17.026.195.509)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(7.756.186.692)	(5.807.498.913)	(25.113.148.049)	(17.864.113.679)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(61.423.091)	(8.737.308.062)	(4.868.971.998)	(9.016.237.001)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	25.306.944.501	2.032.278.150	33.409.690.300	5.412.277.962
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(35.290.008.132)	(5.220.023.245)	(49.652.150.798)	(32.125.231.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.535.101.555	(15.958.533.942)	38.513.421.468	196.102.952.909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.237.459.317)	(93.119.238.957)	(174.708.825.714)	(419.557.125.429)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(300.000.000.000)	-	(300.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	300.000.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293.976.544	130.302.393	12.064.185.648	3.642.883.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.943.482.773)	(392.988.936.564)	137.355.359.934	(715.914.241.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	28.269.423.440	121.318.447.504	202.281.324.688	260.964.294.706
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.667.100.000)	(3.928.600.000)	(38.525.400.000)	(27.973.017.208)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.339.147.250)	(4.893.285.400)	(33.188.026.150)	(25.804.824.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.263.176.190	412.496.562.104	130.567.898.538	507.186.453.338
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	21.854.794.972	3.549.091.598	306.436.679.940	(12.624.835.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	316.591.498.927	28.460.522.361	32.009.613.959	44.634.449.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	338.446.293.899	32.009.613.959	338.446.293.899	32.009.613.959

Biên Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	PHẠM XUÂN BÁCH

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600899948, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 1.000.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 188 (31/12/2014: 136).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư;
- Khảo sát, đo vẽ địa hình, khoan thăm dò địa chất;
- Tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh cao ốc, văn phòng cho thuê, kho bãi;
- Mua bán, cho thuê nhà xưởng;
- Dịch vụ tư vấn bảo vệ môi trường.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Áp dụng các Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.19.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành

các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	07 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 12 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như trích trước chi phí giá vốn cho thuê đất Khu công nghiệp được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu tư vấn giám sát: khi cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành dựa trên biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng tư vấn giám sát với chủ đầu tư.

Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng: doanh thu cho thuê đất được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là khoản hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cho hợp đồng có rủi ro lớn,và dự phòng phải trả khác chưa sử dụng hết của kỳ trước.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Ưu đãi thuế TNDN đối với XI nghiệp BOT:

Theo Nghị định 78/2007.NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2007 chương VII điều 35-1: Doanh nghiệp BOT được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định với dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp này được áp dụng trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Dự án được

miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà Nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Vì vậy, dự án BOT đường 768 sẽ được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10%, miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 6 hoạt động này kinh doanh có lãi.

Ưu đãi thuế TNDN đối với Khu Công nghiệp Châu Đức và Khu Đô thị Châu Đức:

Công ty được hưởng các ưu đãi theo các điều khoản quy định trong Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định về thuế đối với hoạt động của Khu công nghiệp Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức, như sau:

Thuế suất thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Trong những năm tiếp theo, thuế suất đơn vị áp dụng theo quy định của luật thuế hiện hành;

Miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 5 Công ty hoạt động có thu nhập chịu thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

		VND
	Đầu năm (Được báo cáo lại)	**Đầu năm** (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	13.996.402.472	13.993.402.472
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.000.000
Hàng tồn kho	-	380.716.010
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	380.716.010	-
Phải thu dài hạn khác	168.101.010	-
Tài sản dài hạn khác	-	168.101.010
Quỹ đầu tư phát triển	17.246.946.756	8.623.473.378
Quỹ dự phòng tài chính	-	8.623.473.378

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

		VND
	Năm trước (Được báo cáo lại)	**Năm trước** (Đã được báo cáo trước đây)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	428	720
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	303.003.079
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.855.677.863	240.158.680.942

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	761.635.059	671.555.428
Tiền gửi ngân hàng	6.684.658.840	6.338.058.531
Các khoản tương đương tiền	331.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	**338.446.293.899**	**32.009.613.959**

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Tiên Triết	8.104.496.618	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 – xem thêm mục 9.	50.188.377.361	-
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Hợp Lực	22.388.100.249	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	4.694.644.934
Các khách hàng khác	13.088.250	78.300.730
Cộng	**80.694.062.478**	**4.772.945.664**

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bồi thường đất cho dân có đất trong vùng quy hoạch khu công nghiệp	13.756.633.666	13.756.633.666
Phải thu lãi HĐ tiền gửi có kỳ hạn	7.458.333.333	-
Phải thu cổ tức	-	224.659.000
Phải thu khác	3.000.000	15.109.806
Cộng	**21.217.966.999**	**13.996.402.472**

5.4. Hàng tồn kho

Là nguyên vật liệu, vật tư ngành nước và vật liệu xây dựng dùng để xây dựng hệ thống dẫn nước sạch vào khu công nghiệp.

(xem trang tiếp theo)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Dự án B.O.T đường 768	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số dư đầu năm	25.921.641.788	476.740.153	3.410.663.779	1.803.530.460	48.939.736.416	540.188.097	81.092.500.693
Mua trong năm	-	1.340.000.000	-	-	-	-	1.340.000.000
Số dư cuối năm	**25.921.641.788**	**1.816.740.153**	**3.410.663.779**	**1.803.530.460**	**48.939.736.416**	**540.188.097**	**82.432.500.693**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số dư đầu năm	8.972.534.211	256.668.827	2.157.592.664	1.379.165.721	10.853.564.286	426.412.384	24.045.938.093
Khấu hao trong năm	1.686.033.252	148.465.013	355.647.050	96.621.599	2.115.587.502	17.732.570	4.420.086.986
Số dư cuối năm	**10.658.567.463**	**405.133.840**	**2.513.239.714**	**1.475.787.320**	**12.969.151.788**	**444.144.954**	**28.466.025.079**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày đầu năm	16.949.107.577	220.071.326	1.253.071.115	424.364.739	38.086.172.130	113.775.713	57.046.562.600
Tại ngày cuối năm	**15.263.074.325**	**1.411.606.313**	**897.424.065**	**327.743.140**	**35.970.584.628**	**96.043.143**	**53.966.475.614**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 713.562.167 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính đang sử dụng tại Công ty.

5.7. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án BOT - đường 768	274.303.078.617	274.303.078.617	227.099.529.101	227.099.529.101
Dự án KCN Châu Đức - chi phí chuẩn bị đầu tư tư vấn xây dựng	328.460.871.919	328.460.871.919	177.566.939.956	177.566.939.956
Dự án KCN Châu Đức - chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	952.493.513.845	952.493.513.845	949.878.111.385	949.878.111.385
Cộng	**1.555.257.464.381**	**1.555.257.464.381**	**1.354.544.580.442**	**1.354.544.580.442**

Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án KCN Châu Đức được thế chấp vay dài hạn – xem thêm mục 5.14.

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Sonadezi Long Bình	31.518.125.000	1.260.725	31.518.125.000	31.518.125.000	1.260.725	31.518.125.000
Công ty CP Cấp nước Châu Đức	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Công ty CP DV Sonadezi	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cộng	**45.018.125.000**	**-**	**45.018.125.000**	**45.018.125.000**	**-**	**45.018.125.000**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoach và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình 31.518.125.000 VND tương đương 4,2% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoach và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi 1.500.000.000 VND tương đương 3% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000457 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoach và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Châu Đức 12.000.000.000 VND tương đương 10,43% vốn điều lệ.

5.9. Chi phí trả trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ phân bổ	57.571.200	-
Cộng	**57.571.200**	**-**
Dài hạn:		
Phí trùng tu bảo dưỡng đường Đồng Khởi	-	1.411.870.466
Phí trùng tu bảo dưỡng đường Nhà máy nước Thiện Tân	810.692.643	1.621.821.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	499.138.764	371.701.886
Cộng	**1.309.831.407**	**3.405.393.659**

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng	18.371.690.584	18.371.690.584	38.891.688.427	38.891.688.427
Khác	35.179.782.357	35.179.782.357	8.563.269.587	8.563.269.587
Cộng	**53.551.472.941**	**53.551.472.941**	**47.454.958.014**	**47.454.958.014**

Trong đó, số dư công nợ phải trả với bên có liên quan là 24.998.942.922 VND (tại ngày 31/12/2014 là 4.945.945.983 VND) – xem thêm mục số 9.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

Diễn giải	Đầu năm	Số thuế phải nộp PS trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	(68.888.571)	16.049.685.154	16.046.185.154	(65.388.571)
Thuế Giá trị Gia tăng	27.725.762	310.632.603	307.591.697	30.766.668
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.299.337	6.952.617.963	4.868.971.998	4.107.945.302
Thuế thu nhập cá nhân	402.386.058	1.184.299.219	1.482.017.288	104.667.989
Các loại thuế khác	-	54.798.229	54.798.229	-
Cộng	**2.385.522.586**	**24.552.033.168**	**22.759.564.366**	**4.177.991.388**

(xem trang tiếp theo)

5.12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là tiền cho thuê đất nhận trước cho nhiều năm.

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

		VND
	Cuối năm	**Đầu năm**
Ngắn hạn:		
Bảo hiểm xã hội	21.755.800	23.810.578
Cổ tức phải trả	3.754.865.201	2.573.966.101
Bộ phận thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng	198.311.427	312.285.783
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.094.760.008	920.997.749
Cộng	**6.069.692.436**	**3.831.060.211**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	-
Cộng	**120.000.000**	**-**

(xem trang tiếp theo)

5.14. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	46.668.400.000	46.668.400.000	52.527.346.370	38.525.400.000	32.666.453.630	32.666.453.630
Vay dài hạn	461.849.255.340	461.849.255.340	208.595.044.653	48.527.346.370	301.781.557.057	301.781.557.057
Cộng	**508.517.655.340**	**508.517.655.340**	**261.122.391.023**	**87.052.746.370**	**334.448.010.687**	**334.448.010.687**

Vay ngắn hạn là khoản tiền vay phải trả trong năm 2015 theo lịch trả nợ vay theo các hợp đồng vay ngân hàng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng với lãi suất từ 8% đến 10%/năm. Thời gian vay từ 5 năm đến 10 năm.
Tài sản thế chấp vay là quyền thu phí từ tháng 08/2011 đến 31/12/2045 của trạm thu phí 2a và 2b trên đường Đồng Khởi và trạm thu phí 4a trên đường vào nhà máy nước Thiện Tân của dự án BOT, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản hình thành trong tương lai của KCN Châu Đức - xem thêm mục 5.7.

5.15. Chi phí phải trả dài hạn

Là khoản trích trước giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công Nghiệp Châu Đức giai đoạn 1A (200 ha). Theo thời hạn cho thuê đất kể từ lúc cho thuê. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1A (200ha) xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Châu Đức (giá trị bao gồm thuế VAT) là: 597.066.000.000 đồng tương đương 28,64 triệu đô la Mỹ.

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	5.484.250.000	14.062.970.756	7.031.485.378	39.451.967.645	766.030.673.779
Tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000	-	-	-		300.000.000.000
Lợi nhuận của năm trước	-	-	-	-	50.369.383.596	50.369.383.596
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.183.976.000	1.591.988.000	(9.551.928.000)	(4.775.964.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
Số dư đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**5.414.250.000**	**17.246.946.756**	**8.623.473.378**	**52.269.423.241**	**1.083.554.093.375**
Lợi nhuận của năm nay	-	-	-	-	62.320.095.781	62.320.095.781
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			5.036.938.000	2.518.469.000	(15.110.814.000)	(7.555.407.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Giảm khác	-	(7.000.000)	-	-	-	(7.000.000)
Số dư cuối năm nay	**1.000.000.000.000**	**5.407.250.000**	**22.283.884.756**	**11.141.942.378**	**64.478.705.022**	**1.103.311.782.156**

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty phát triển Khu Công Nghiệp	468.400.000.000	440.400.000.000
Công ty Cơ điện lạnh REE	104.635.000.000	104.635.000.000
Công ty CP Sonadezi Long Thành	100.800.000.000	100.800.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	-	28.000.000.000
Cổ đông khác	298.165.000.000	298.165.000.000
Cộng	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**

5.16.3. Các biến động về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã chia

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức đã chia	35.000.000.000	28.000.000.000

5.16.4. Cổ phiếu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	17.246.946.756	8.623.473.378
Trích trong năm	5.036.938.000	2.518.469.000
Số dư cuối năm	**22.283.884.756**	**11.141.942.378**

(xem trang tiếp theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê đất	121.179.344.672	210.937.610.848
Doanh thu dịch vụ và tư vấn giám sát	855.508.716	10.313.791
Doanh thu hoạt động dịch vụ thể dục thể thao	1.571.453.291	1.559.539.224
Doanh thu kinh doanh thu phí đường bộ	31.778.567.000	27.348.214.000
Cộng	**155.384.873.679**	**239.855.677.863**

Doanh thu cho thuê tài sản ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước trong năm 2015 là115.887.736.240. Nếu doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian (44 năm) thì chênh lệch so với doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước là 113.253.924.053 VND.

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trích trước cho thuê đất	75.729.045.790	156.645.645.475
Giá vốn dịch vụ và tư vấn giám sát	540.849.500	9.839.630
Giá vốn hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao	2.990.871.290	3.762.554.938
Giá vốn kinh doanh thu phí đường bộ	12.113.280.082	10.362.488.493
Cộng	**91.374.046.662**	**170.780.528.536**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.591.409.981	1.148.578.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.706.450.000	2.494.305.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	44.000
Cộng	**19.297.859.981**	**3.642.927.877**

6.4. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.999.999	18.666.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.721.605	205.561.212
Chi phí bằng tiền khác	597.640.341	10.033.333
Cộng	**1.038.361.945**	**234.261.211**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.054.515.659	6.892.560.647
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.885.600	340.113.084
Chi phí khấu hao TSCĐ	842.867.021	811.325.643
Thuế, phí, lệ phí	93.099.603	139.905.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.672.657.644	1.745.682.667
Chi phí bằng tiền khác	1.802.214.387	1.111.807.815
Cộng	**11.590.239.914**	**11.041.395.441**

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		VND
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân công	11.435.680.323	10.210.078.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.737.503.412	4.822.209.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.788.773.524	158.445.328.142
Chi phí khác bằng tiền	7.040.691.262	8.578.569.216
Cộng	**104.002.648.521**	**182.056.185.188**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		VND
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	70.770.630.313	61.449.562.062
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	260.607.791	129.491.672
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.706.450.000)	(2.600.971.672)
Thu nhập chịu thuế, bao gồm:	67.324.788.104	58.978.082.062
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất 10%	30.241.468.955	29.560.828.146
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 22%	37.083.319.149	29.417.253.916
Chi phí thuế TNDN trước giảm và điều chỉnh	11.182.477.108	9.427.878.676
Thuế TNDN được miễn, giảm	(4.229.859.145)	(1.711.923.087)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	3.364.222.877
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**6.952.617.963**	**11.080.178.466**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục tăng giảm thu nhập chịu thuế TNDN theo qui định của Luật thuế TNDN.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	202.281.324.688
Cộng	**202.281.324.688**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(38.525.400.000)
Cộng	**(38.525.400.000)**

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng
- Hoạt động dự án BOT
- Hoạt động tài chính
- Hoạt động khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Hoạt động tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần					
Từ khách hàng bên ngoài	121.179.344.672	31.778.567.000	19.297.859.981	2.426.962.007	174.682.733.660 (*)
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Cộng	**121.179.344.672**	**31.778.567.000**	**19.297.859.981**	**2.426.962.007**	**174.682.733.660**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận	45.450.298.882	19.665.286.918	19.295.304.425	(1.104.758.783)	83.306.131.442
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	10.709.593.487	-	1.704.518.216	214.490.156	12.628.601.859
Thu nhập khác				93.100.730	93.100.730
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.740.705.395	19.665.286.918	17.590.786.209	(1.226.148.209)	70.770.630.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.672.464.137	987.164.346	1.219.675.571	73.313.909	6.952.617.963
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	1.497.916.569	-	1.497.916.569
Lợi nhuận sau thuế	**30.068.241.258**	**18.678.122.572**	**14.873.194.068**	**(1.299.462.118)**	**62.320.095.781**

(*) Doanh thu thuần bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính.

Các thông tin khác

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	1.815.618.896.491	315.901.941.668	2.131.520.838.159
Tổng tài sản			**2.131.520.838.159**

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Tổng cộng
Nợ phải trả của bộ phận	1.023.852.424.640	4.356.631.363	1.028.209.056.003
Tổng nợ phải trả			**1.028.209.056.003**

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Tổng cộng
Chi phí mua sắm tài sản cố định	1.340.000.000	-	1.340.000.000
Chi phí khấu hao	2.485.973.593	2.251.529.819	4.737.503.412

(xem trang tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Hoạt động tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần					
Từ khách hàng bên ngoài	210.937.610.848	27.348.214.000	3.642.927.877	1.569.853.015	243.498.605.740
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Cộng	**210.937.610.848**	**27.348.214.000**	**3.642.927.877**	**1.569.853.015**	**243.498.605.740**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận	54.291.965.373	16.985.725.507	3.637.469.387	(2.202.541.553)	72.712.618.714
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	11.004.483.095	-	189.275.308	81.898.249	11.275.656.652
Thu nhập khác	-	-	-	12.600.000	12.600.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.287.482.278	16.985.725.507	3.448.194.079	(2.271.839.802)	61.449.562.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.515.819.850	564.358.616	-	-	11.080.178.466
Lợi nhuận sau thuế	**32.771.662.428**	**16.421.366.891**	**3.448.194.079**	**(2.271.839.802)**	**50.369.383.596**

(*) Doanh thu thuần bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính.

(xem trang tiếp theo)

Các thông tin khác

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	1.557.616.124.399	270.357.617.343	1.827.973.741.742
Tổng tài sản			**1.827.973.741.742**

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Tổng cộng
Nợ phải trả của bộ phận	738.020.882.068	6.398.766.299	744.419.648.367
Tổng nợ phải trả			**744.419.648.367**

	Hoạt động cho thuê đất và mặt bằng	Hoạt động dự án BOT	Tổng cộng
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	34.300.000	34.300.000
Chi phí khấu hao	2.568.786.181	2.253.423.073	4.822.209.254

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là tại Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

(xem trang tiếp theo)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Phát triển Khu Công Nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
3. Công ty Cổ phần Hạ tầng KCN Định Quán	Công ty thành viên trong Tập đoàn
4. Trường Cao đẳng Công nghệ & Quản trị Sonadezi	Công ty thành viên trong Tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Vận tải Sonadezi	Công ty thành viên trong Tập đoàn
6. Công ty CP Sonadezi Long Thành	Công ty thành viên trong Tập đoàn
7. Công ty CP Môi trường Sonadezi	Công ty thành viên trong Tập đoàn
8. Công ty CP Sonadezi Long Bình	Công ty thành viên trong Tập đoàn
9. Công ty TNHH MTV Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
10. Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
11. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
12. Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Công ty thành viên trong Tập đoàn
13. Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 1	Công ty thành viên trong Tập đoàn
14. Công ty CP Sơn Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
15. Công ty CP Xây dựng Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
16. Công ty CP Cảng Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
17. Công ty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
18. Công ty CP Sonadezi An Bình	Công ty thành viên trong Tập đoàn
19. Công ty CP Bến Xe và Dịch Vụ Vận Tải Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
20. Công ty CP Điện cơ Đồng Nai	Công ty thành viên trong Tập đoàn
21. Ông Phạm Xuân Bách	Tổng Giám đốc Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu phí thuê đất KCN Châu Đức - Xem thêm mục 5.2		
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	50.188.377.361	-
Cộng	**50.188.377.361**	**-**

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả phí xây dựng KDC và KCN Châu Đức		
Công ty CP Sonadezi An Bình	(20.918.072.332)	(756.620.905)
Phải trả phí xây dựng đường 768		
Công ty CP Sonadezi An Bình	(1.780.825.864)	(1.780.825.864)
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	(2.167.143.350)	(2.167.143.350)
Công ty CP Điện cơ Đồng Nai	(132.901.376)	(241.355.864)
Cộng – xem thêm mục 5.10	**(24.998.942.922)**	**(4.945.945.983)**

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Trả phí thuê văn phòng và chi phí điện		
Tổng Công ty Phát triển Khu Công Nghiệp	867.699.894	848.594.404

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu phí Dịch vụ Tư vấn Giám sát		
Tổng Công ty Phát triển Khu Công Nghiệp	720.664.130	-

		VND
	Năm nay	**Năm trước**
Thu phí cho thuê và quản lý đất:		
Công ty CP Sonadezi An Bình	85.907.360	85.907.360
Công ty CP Sonadezi Long Bình	688.833.200	688.833.200
Công ty CP Sonadezi Long Thành	2.878.040.662	2.878.040.662

		VND
	Năm nay	**Năm trước**
Trả phí xây dựng KDC và KCN Châu Đức:		
Công ty CP Sonadezi An Bình	11.750.013.241	3.454.034.222

		VND
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ tức được nhận:		
Công ty CP Sonadezi Long Bình	2.521.450.000	2.269.305.000
Công ty CP Cấp nước Châu Đức	960.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	225.000.000	225.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội Đồng Quản trị:

		VND
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội Đồng Quản trị	1.151.620.440	2.072.229.336
Cộng	**1.151.620.440**	**2.072.229.336**

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. THUYẾT MINH KHÁC

Nguồn vốn 300.000.000.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu của ĐHĐCĐ Công ty để tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 147/QĐ-SZC-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đã được giải ngân đến ngày 31/12/2015 như sau:

			VND
Đầu tư vào KCN Châu Đức		Dự án BOT 768	
Kế hoạch đầu tư	Đã giải ngân	Kế hoạch đầu tư	Đã giải ngân
270.000.000.000	-	30.000.000.000	12.203.715.979

12. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015 lãi, tương ứng tăng hơn 11 lần so cùng kỳ năm trước là do các yếu tố chủ yếu sau:

Doanh thu thuần quý 4 năm nay là 116.697.291.488 đồng, tương ứng tăng 8,5 lần so với doanh thu cùng kỳ năm 2014. Tương ứng giá vốn cũng tăng 7,8 lần so quý 4 năm trước

Doanh thu từ hoạt động tài chính quý này tăng hơn 20 lần so cùng kỳ năm 2014

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6% tương ứng giảm 227.435.326 đồng so cùng ký năm trước

Chi phí Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành quý 4/2014 tăng 22% so cùng kỳ năm 2014 bằng 4.107.945.302 đồng.

Bảng tóm tắt chỉ tiêu ảnh hưởng kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015 so cùng kỳ năm 2014:

Chỉ tiêu	Quý 4		Biến động	
	Năm 2015	Năm 2014	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	116.697.291.488	12.199.724.661	104.497.566.827	857%
Giá vốn hàng bán	76.735.892.156	8.718.611.730	68.017.280.426	780%
Lợi nhuận gộp	39.961.399.332	3.481.112.931	36.480.286.401	1048%
Doanh thu hoạt động tài chính	7.752.320.877	355.302.393	7.397.018.484	2082%
Chi phí tài chính				
Chi phí bán hàng	673.773.464	169.890.302	503.883.162	297%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.575.245.273	3.802.680.599	(227.435.326)	-6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.464.701.472	(136.155.577)	43.600.857.049	32023%
Thu nhập khác	78.300.730	6.000.000	72.300.730	1205%
Lợi nhuận khác	78.300.730	6.000.000	72.300.730	1205%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.543.002.202	(130.155.577)	43.673.157.779	33555%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.107.945.302	3.364.222.877	743.722.425	22%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.497.916.569		1.497.916.569	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.937.140.331	(3.494.378.454)	41.431.518.785	1186%

Biên Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	PHẠM XUÂN BÁCH

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC